

Số: **206**/ĐLTKV-KTTC  
V/v: công bố BCTC quý IV/2017

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

*Tài liệu đính kèm:*

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, Th(12).



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Hợp nhất**

**Năm 2017**

Lưu: Ban KTTTC



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>2.747.547.476.408</b>	<b>2.437.298.720.880</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>103.747.498.151</b>	<b>350.352.719.847</b>
1. Tiền	111	VI.01	53.747.498.151	64.352.719.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	286.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.454.724.535.787</b>	<b>1.898.876.234.387</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2.277.995.125.130	1.832.575.830.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.894.339.554	17.549.288.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	159.737.983.554	53.980.161.995
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.137.598.451)	(5.229.046.910)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	234.686.000	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>117.742.359.903</b>	<b>115.105.356.004</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	118.081.773.851	115.427.528.420
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(339.413.948)	(322.172.416)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.333.082.567</b>	<b>72.964.410.642</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.911.180.460	5.586.368.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.631.960.169	52.899.495.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	16.789.941.938	14.478.547.494
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>22.259.219.211.129</b>	<b>24.217.128.695.044</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.654.741.378</b>	<b>7.654.741.378</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	7.654.741.378	7.654.741.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.850.458.806.757</b>	<b>21.750.060.781.916</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	19.822.394.361.115	21.720.948.623.839
- Nguyên giá	222		33.151.726.675.507	33.072.779.667.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.329.332.314.392)	(11.351.831.044.139)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	28.064.445.642	29.112.158.077
- Nguyên giá	228		32.944.149.758	32.274.149.758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.879.704.116)	(3.161.991.681)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	77.644.097.513	118.100.951.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.055.479.022	30.975.440.633
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.588.618.491	87.125.511.099
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	989.947.700.956	797.472.925.996
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.096.124.960.279	985.091.726.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(106.177.259.323)	(187.618.800.283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.333.513.864.525	1.543.839.294.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.143.430.986.307	1.342.150.083.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		190.082.878.218	201.689.210.910
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		25.006.766.687.537	26.654.427.415.924
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	300		17.898.519.127.269	20.126.380.337.651
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		5.503.789.956.779	4.676.219.828.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.930.407.858.391	1.648.288.783.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.169.455	92.425.455
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	44.859.765.765	25.447.644.104
4. Phải trả người lao động	314		91.230.620.477	60.386.904.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	481.733.288.850	293.101.469.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	20.767.743.509	49.785.256.863
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.920.785.222.296	2.575.736.674.483
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		13.925.288.036	23.380.670.598
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		12.394.729.170.490	15.450.160.509.414
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	625.431.237.752	626.944.266.919
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	11.740.232.968.551	14.798.271.511.739
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	29.064.964.187	24.944.730.756
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>7.108.247.560.268</b>	<b>6.528.047.078.273</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>7.102.316.774.689</b>	<b>6.521.127.828.430</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16.641.257	(3.621.853.512)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	17.008.644.504	16.947.671.039
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	134.509.838.169	(451.405.772.195)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(451.405.772.195)	(922.763.975.801)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		585.915.610.364	471.358.203.606
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152.629.854.351	161.055.986.690
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.930.785.579</b>	<b>6.919.249.843</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		5.930.785.579	6.919.249.843
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>25.006.766.687.537</b>	<b>26.654.427.415.924</b>

Người lập biểu

Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Ngày 29 tháng 1 năm 2017

Tổng giám đốc

TỔNG

CÔNG TY

ĐIỆN LỰC

TKV

Ngô Trí Thịnh

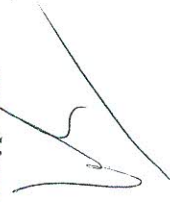
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam  
Tổng Công ty Điện lực - TKV

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (Từ 15/1/2016 đến cuối kỳ)	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3.141.603.181.470	2.503.502.490.522	11.123.215.483.084	9.384.313.539.225	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.141.603.181.470	2.503.502.490.522	11.123.215.483.084	9.384.313.539.225	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.690.440.128.918	2.030.518.469.558	9.384.635.206.001	8.029.361.500.407	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		451.163.052.552	472.984.020.964	1.738.580.277.083	1.354.952.038.818	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	26.293.847.215	(293.630.115.517)	72.102.701.178	43.811.644.431	
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	228.738.240.779	(271.860.010.372)	996.021.861.364	641.506.277.922	
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		215.486.178.740	226.384.004.835	837.653.420.264	816.531.743.267	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		0	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	575.163.393	506.205.678	2.333.890.632	2.015.565.664	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	68.272.908.109	61.500.650.999	217.825.560.298	203.511.574.146	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		179.870.587.486	389.207.059.142	594.501.665.967	551.730.265.517	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (Từ 15/1/2016 đến cuối kỳ)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	161.299.604	64.901.200	1.205.930.512	808.218.691
13. Chi phí khác	32	VII.07	607.589.973	8.389.294.377	4.050.211.348	13.780.375.313
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(446.290.369)	(8.324.393.177)	(2.844.280.836)	(12.972.156.622)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		179.424.297.117	380.882.665.965	591.657.385.131	538.758.108.895
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.988.805.441	0	9.988.805.441	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	4.120.233.431	24.944.730.756	4.120.233.431	24.944.730.756
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		165.315.258.245	355.937.935.209	577.548.346.259	513.813.378.139
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		175.396.777.288	324.987.541.559	585.915.610.364	471.358.203.606
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		(10.081.519.043)	30.950.393.650	(8.367.264.105)	42.455.174.533
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		258	478	862	693
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0		

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 29 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT**  
 Năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	591.657.385.131	538.758.108.895
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.977.359.452.046	1.926.263.683.022
Các khoản dự phòng	03	(81.515.747.887)	192.678.987.651
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	196.317.407.787	198.024.246.949
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.204.176.610)	(14.965.877.064)
Chi phí lãi vay	06	837.665.618.476	846.531.743.267
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.489.279.938.943</b>	<b>3.687.290.892.720</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(556.566.026.498)	565.747.216.731
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	8.952.087.261	93.667.244.305
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(1.064.614.984.116)	(3.336.695.985)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	201.394.284.437	(712.374.594.104)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(520.113.695.723)	(830.760.683.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.599.010.524	10.570.404.544
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.715.623.057)	(14.024.109.830)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.550.214.991.771</b>	<b>2.796.779.674.435</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(154.908.656.669)	(664.137.730.944)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.033.234.000)	(43.844.321.710)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.204.193.549	14.965.644.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(233.737.697.120)	(693.016.407.920)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.700.736.098.324	2.992.398.358.444
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.263.818.597.732)	(4.820.473.995.568)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.563.082.499.408)	(1.828.075.637.124)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(246.605.204.757)	275.687.629.391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	350.352.719.847	74.664.858.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.939)	232.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	103.747.498.151	350.352.719.847

Ngày 29 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lưu Thị Minh Thanh

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TƯ ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông lẻ: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMND Mạo Khê - Vinacomit.	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 - Vinacon	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyên đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và thông tư hướng dẫn chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giá định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân giá quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:
  - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
  - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:
  - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê mô-bai; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
  - + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
  - + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán; .....

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	920.958.565	1.414.689.840
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.826.539.586	62.938.030.007
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>53.747.498.151</b>	<b>64.352.719.847</b>





b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomín	7.342.920.387	314.548.181
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomín	7.010.543.430	0
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	62.727.357	44.898.581
	269.649.600	269.649.600

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. Phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	159.737.983.554	0	53.980.161.995	0
- Phải thu về cổ phần hoá	4.957.949.800		1.317.349.800	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		7.210.000.000	
- Phải thu người lao động	695.883.997		842.229.929	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		273.450.804	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tạm ứng	0		0	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	529.860.660		0	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	149.033.018.265		477.023.115	
	4.521.270.832		39.327.831.987	
			4.532.276.360	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	7.654.741.378	0	7.654.741.378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.654.741.378		7.654.741.378	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
<b>Cộng</b>	167.392.724.932	0	61.634.903.373	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Handwritten signature or mark in red ink.

	Cuối năm		Đầu năm		Đổi tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b>6. Nợ xấu</b>					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	5.137.598.451	0	5.229.046.910	0	
- Ứng trước 25% giá trị hợp đồng "Lập thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiết khu nhà điều hành BQLDA" (HĐ số 01HD/CPC-2004 ngày 7/1/2004) từ năm 2004, đến thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại	72.660.000		72.660.000		0
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	3.608.451		95.056.910		0
+ Khách hàng	0		0		0
+ Tạm ứng bù giá tiếp cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009	5.005.599.000		5.005.599.000		
+ Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		55.731.000		0
<b>Cộng</b>	<b>5.137.598.451</b>	<b>0</b>	<b>5.229.046.910</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7. Hàng tồn kho:</b>				
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	97.880.493.624	(339.413.948)	100.306.855.769	(322.172.416)
- Công cụ, dụng cụ	933.939.473		655.258.117	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.372.500.830		10.864.529.657	
- Thành phẩm	2.894.839.924		3.600.884.877	
- Hàng hóa	0		0	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>118.081.773.851</b>	<b>(339.413.948)</b>	<b>115.427.528.420</b>	<b>(322.172.416)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho



8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học của TKV	288 095 238	288 095 238	30 975 440 633	30 975 440 633
- D/A San gat mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân	817 383 784	817 383 784	30 975 440 633	30 975 440 633
<b>Cộng</b>	<b>1 105 479 022</b>	<b>1 105 479 022</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
<b>b1. Mua sắm</b>				
<b>b2. XD CB</b>				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5			76 580 818 491	86 964 865 502
- Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			17 025 905 500	20 734 461 167
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			20 599 348 607	19 360 236 232
- Các công trình khác			13 417 378 855	9 019 902 990
<b>b3. Sửa chữa</b>			25 538 185 529	37 850 265 113
- Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả			7 800 000	
			7 800 000	
<b>Cộng</b>			<b>76 588 618 491</b>	<b>86 964 865 502</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	9 134 898 144 189	23 281 499 212 797	330 379 311 598	53 303 225 714	272 699 773 680	33 072 779 667 978
2. Số tăng trong kỳ	55 614 012 451	11 452 784 412	657 142 857	551 240 000	14 623 655 101	82 898 834 821
- Mua sắm mới		8 747 017 455	657 142 857	497 985 455	14 623 655 101	24 525 800 868
- Đầu tư XDCB hoàn thành	55 614 012 451	1 853 246 957		53 254 545		57 520 513 953
- Tăng khác		852 520 000				852 520 000
3. Số giảm trong kỳ		3 951 827 292				3 951 827 292
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		3 126 888 809				3 126 888 809
- Giảm khác		824 938 483				824 938 483
4. Số dư cuối kỳ	9 190 512 156 640	23 289 000 169 917	331 036 454 455	53 854 465 714	287 323 428 781	33 151 726 675 507
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	1 546 053 333 966	9 417 363 757 470	203 584 137 972	41 376 998 377	143 452 816 354	11 351 831 044 139
2. Số tăng trong kỳ	433 727 523 244	1 470 185 639 091	34 074 758 074	7 896 585 934	33 354 515 316	1 979 239 021 659
- Trích khấu hao	433 063 108 012	1 470 111 910 599	34 074 758 074	7 896 585 934	32 149 741 438	1 977 296 104 057
- Tăng khác	664 415 232	73 728 492			1 204 773 878	1 942 917 602
3. Số giảm trong kỳ		1 341 071 234			396 680 172	1 737 751 406
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		1 267 342 742			396 680 172	1 664 022 914
- Giảm khác		73 728 492				73 728 492
4. Số dư cuối kỳ	1 979 780 857 210	10 886 208 325 327	237 658 896 046	49 273 584 311	176 410 651 498	13 329 332 314 392
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	7 588 844 810 223	13 864 135 455 327	126 795 173 626	11 926 227 337	129 246 957 326	21 720 948 623 839
2. Cuối kỳ	7 210 731 299 430	12 402 791 844 590	93 377 558 409	4 580 881 403	110 912 777 283	19 822 394 361 115

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1 891 121 681 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29 272 357 020 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành bằng sáng chế	Bản quyền, hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu kỳ	29 231 797 815			2 814 625 579		227 726 364	32 274 149 758
2. Số tăng trong kỳ				240 000 000		430 000 000	670 000 000
- Mua trong kỳ				240 000 000		430 000 000	670 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	29 231 797 815			3 054 625 579		657 726 364	32 944 149 758
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu kỳ	1 583 855 474			1 436 663 305		141 472 902	3 161 991 681
2. Số tăng trong kỳ	1 092 160 975			599 315 739		26 235 721	1 717 712 435
- Trích khấu hao	1 092 160 975			599 315 739		26 235 721	1 717 712 435
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	2 676 016 449			2 035 979 044		167 708 623	4 879 704 116
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Đầu kỳ	27 647 942 341			1 377 962 274		86 253 462	29 112 158 077
2. Cuối kỳ	26 555 781 366			1 018 646 535		490 017 741	28 064 445 642

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 499 225 579 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.911.180.460	5.586.368.092
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.169.516.600	4.904.987.066
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	257.661.473	225.082.941
- Chi mua các khoản bảo hiểm	484.002.387	456.298.085
b) Dài hạn	1.143.430.986.307	1.342.150.083.112
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí, lệ phí	5.867.805.737	5.893.490.441
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	2.109.012.480
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	32.765.746.484	32.185.394.733
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	910.711.270
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	12.889.468.612	1.561.023.195
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	156.042.928.755	142.123.053.339
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.552.195.163	2.282.376.418
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và 2965/VPCP-KTTH của VPCP	934.312.841.556	1.155.085.021.236
<b>Cộng</b>	<b>1.146.342.166.767</b>	<b>1.347.736.451.204</b>

14. Tài sản khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	0
		0	0
		0	0
		0	0
b) Dài hạn		0	0
		0	0
		0	0
		0	0
	Cộng	0	0



15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	608,589,508,892	608,589,508,892	2,272,887,314,378	2,125,961,972,616	461,664,167,130	461,664,167,130
b) Vay dài hạn:	13,045,654,281,955	13,045,654,281,955	3,092,072,591,841	5,953,063,128,978	15,906,644,819,092	15,906,644,819,092
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2,312,195,713,404	2,312,195,713,404	2,312,195,713,404	3,130,072,585,413	3,130,072,585,413	3,130,072,585,413
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0			0	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0			0	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	10,733,458,568,551	10,733,458,568,551	779,876,878,437	2,822,990,543,565	12,776,572,233,679	12,776,572,233,679
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0			0	
<b>Cộng</b>	<b>13,654,243,790,847</b>	<b>13,654,243,790,847</b>	<b>5,364,959,906,219</b>	<b>8,079,025,101,594</b>	<b>16,368,308,986,222</b>	<b>16,368,308,986,222</b>

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	<b>1.930.407.858.391</b>	<b>1.930.407.858.391</b>	<b>1.648.288.783.056</b>	<b>1.648.288.783.056</b>
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	904.680.984.653	904.680.984.653	463.981.497.686	463.981.497.686
+ Tổng Công ty Đông Bắc	158.292.884.066	158.292.884.066	152.545.941.763	152.545.941.763
+ Tập đoàn EVN	2.335.105.197	2.335.105.197	6.172.880.228	6.172.880.228
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	0	0	84.759.333.730	84.759.333.730
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	474.029.213.190	474.029.213.190	524.772.038.806	524.772.038.806
+ Công ty TNHH công trình cáp Nhĩ Tân	2.221.130.610	2.221.130.610	28.570.420.048	28.570.420.048
+ Phải trả các đối tượng khác	238.802.562.382	238.802.562.382	236.936.524.475	236.936.524.475
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10.301.532.012	10.301.532.012	10.467.633.422	10.467.633.422
+ VP điều hành nhà thầu DA NMND Nông Sơn	0	0	0	0
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	139.744.446.281	139.744.446.281	140.082.512.898	140.082.512.898
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	<b>625.431.237.752</b>	<b>625.431.237.752</b>	<b>626.944.266.919</b>	<b>626.944.266.919</b>
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	234.397.855.229	234.397.855.229	234.964.905.242	234.964.905.242
<i>Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn</i>	234.397.855.229	234.397.855.229	234.964.905.242	234.964.905.242
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	391.033.382.523	391.033.382.523	391.979.361.677	391.979.361.677
<i>Nhà thầu Sfecco - Dự án Sơn Động</i>	391.033.382.523	391.033.382.523	391.979.361.677	391.979.361.677
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	<b>921.137.029.439</b>	<b>921.137.029.439</b>	<b>584.692.245.583</b>	<b>584.692.245.583</b>
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	903.799.858.427	903.799.858.427	463.981.497.686	463.981.497.686
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	1.394.352.525	1.394.352.525	1.370.769.796	1.370.769.796
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	696.300.000	696.300.000
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	0	0	660.224.000	660.224.000
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2.231.980.561	2.231.980.561	3.264.075.767	3.264.075.767

Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomín	2.257.591.286	2.257.591.286	2.626.928.183	2.626.928.183	2.626.928.183
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomín	628.215	628.215	71.287.464	71.287.464	71.287.464
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomín	4.730.339.868	4.730.339.868	3.449.185.300	3.449.185.300	3.449.185.300
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomín	1.205.112.958	1.205.112.958	1.798.649.628	1.798.649.628	1.798.649.628
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomín	1.655.872.266	1.655.872.266	1.861.927.430	1.861.927.430	1.861.927.430
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomín	1.096.969.669	1.096.969.669	1.295.252.225	1.295.252.225	1.295.252.225
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomín (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	2.998.690.818	2.998.690.818	8.958.909.968	8.958.909.968	8.958.909.968
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	60.878.000	60.878.000	99.324.000	99.324.000	99.324.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomín	2.123.500.000	2.123.500.000	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomín	0	0	6.475.000.000	6.475.000.000	6.475.000.000
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomín	19.448.000	19.448.000	50.864.000	50.864.000	50.864.000
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	722.410.267	722.410.267	644.218.307	644.218.307	644.218.307
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomín	0	0	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomín	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomín	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	(5.094.835.326)	(5.094.835.326)	84.759.333.730	84.759.333.730	84.759.333.730
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín	30.312.620	30.312.620	846.500.994	846.500.994	846.500.994
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomín	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

**17. Trái phiếu phát hành**

17.1. Trái phiếu thương (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá (1 tỷ đồng)	1.006.774.400.000	9,43%	5 năm	1.005.699.200.000	9,50%	5 năm
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
<b>Cộng</b>	<b>1.006.774.400.000</b>			<b>1.005.699.200.000</b>		
b) Trái phiếu chuyển đổi (theo từng loại trái phiếu liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu))						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>			<b>0</b>		

**17.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

<i>19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước</i>	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	<b>25,219,479,957</b>	<b>516,559,654,978</b>	<b>501,991,213,750</b>	<b>39,787,921,185</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	13,026,909,732	413,691,355,175	406,288,445,588	20,429,819,319
- Thuế GTGT hàng nội địa	13,026,909,732	413,691,355,175	406,288,445,588	20,429,819,319
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	9,988,805,441	413,904,592	9,574,900,849
5. Thuế thu nhập cá nhân	322,299,580	1,781,161,438	1,861,376,815	242,084,203
6. Thuế tài nguyên	1,901,042,842	82,141,740,181	74,501,666,209	9,541,116,814
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,337,620,883	6,664,152,824	13,001,773,707	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	3,631,606,920	(3,631,606,920)	0	0
9. Các loại thuế khác	0	5,924,046,839	5,924,046,839	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>228,164,147</b>	<b>22,777,823,791</b>	<b>17,934,143,358</b>	<b>5,071,844,580</b>
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	57,739,136	20,996,979,394	15,984,002,982	5,070,715,548
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	1,500,750,000	1,500,750,000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	123,421,032	123,421,032	0
6. Các khoản khác	170,425,011	156,673,365	325,969,344	1,129,032
<b>Cộng</b>	<b>25,447,644,104</b>	<b>539,337,478,769</b>	<b>519,925,357,108</b>	<b>44,859,765,765</b>

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
<b>I. THUẾ</b>	14,465,270,262	2,303,760,476	0	16,769,030,738
1. Thuế giá trị gia tăng	11,032,075,125	4,660,181,003	0	15,692,256,128
- Thuế GTGT hàng nội địa	11,032,075,125	4,660,181,003	0	15,692,256,128
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413,904,592	(413,904,592)	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	123,715,938	(52,507,621)	0	71,208,317
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,275,446,143	(813,453,888)	0	461,992,255
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	1,620,128,464	(1,076,554,426)	0	543,574,038
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	13,277,232	7,633,968	0	20,911,200
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	13,277,232	7,633,968	0	20,911,200
<b>Cộng</b>	14,478,547,494	2,311,394,444	0	16,789,941,938





- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	20.058.141.612	49.418.304.568
+ <i>Thương an toàn điện</i>	7.503.132.474	6.840.062.569
+ <i>Các khoản khác</i>	4.936.000.062	28.178.690.464
+ <i>Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động</i>	4.322.434.076	4.322.434.076
+ <i>Mô tô, máy phát nhà thầu Harbin - DA Cao Ngạn</i>	3.296.575.000	3.304.550.000
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>	0	6.772.567.459
+ ...	0	0
<b>Cộng</b>	<b>20.767.743.509</b>	<b>49.785.256.863</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Cộng</b>	<b>29.064.964.187</b>	<b>24.944.730.756</b>
	<b>29.064.964.187</b>	<b>24.944.730.756</b>

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Ưu đãi	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ DTPT	Dự báo thay đổi vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản thanh toán khác	Cộng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (trên tài khoản TKV)												
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Số dư đầu năm trước	6.436.967.325.797	6.436.967.325.797	0	18.746.488	0	0	0	313.922.583.745	18.017.398.052	0	(898.486.815.948)	0	118.600.812.157	0	5.989.040.050.291
- Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	571.667.635.538	571.667.635.538	0	0	0	0	0	(570.597.908.525)	(1.069.727.013)	0	471.358.203.606	0	42.455.174.533	0	513.813.378.139
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(230.549.961.335)	(230.549.961.335)	0	0	0	0	0	254.827.121.188	0	0	(24.277.159.853)	0	0	0	(3.640.600.000)
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	(3.640.600.000)	0	0	0	(1.848.203.592)	16.947.671.039	0	(451.405.772.195)	0	161.055.986.690	0	6.521.127.838.430
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	3.640.600.000	0	0	0	0	0	0	585.915.610.364	0	(8.367.264.105)	0	577.548.346.259
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.701.573.465
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	(2.105.231)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	16.641.257	0	0	0	(1.848.203.592)	17.008.644.504	0	134.509.838.169	0	152.629.854.351	0	7.102.316.774.689

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	250.262.653.548	250.262.653.548
<b>Cộng</b>	<b>7.028.347.653.548</b>	<b>7.028.347.653.548</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
+ Vốn góp tăng trong năm	0	593.582.635.538
+ Vốn góp giảm trong năm	0	(230.549.961.335)
+ Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
đ. Cổ tức		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	10.000	10.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	17.008.644.504	16.947.671.039
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b> (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)	Năm nay (1.848.203.592)	Năm trước (1.848.203.592)
27. <b>Chênh lệch tỷ giá</b> (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	0	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân):		
28. <b>Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
29. <b>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời h	0	0
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	495,10	508,08
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

Nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.123.215.483.084</b>	<b>9.384.313.539.225</b>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>11.123.215.483.084</b>	<b>9.384.313.539.225</b>
- Doanh thu bán hàng	11.099.072.318.239	9.370.105.045.225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.143.164.845	14.208.494.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.367.950.856.267	8.016.669.120.123
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.684.349.734	12.692.380.284
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9.384.635.206.001</b>	<b>8.029.361.500.407</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi		10.574.193.549	7.755.644.734
- Lãi tiền cho vay		0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư		21.630.000.000	7.210.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		39.898.507.629	28.845.999.697
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		15.443.752.675	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		24.454.754.954	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	
<b>Cộng</b>		<b>72.102.701.178</b>	<b>43.811.644.431</b>
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		837.653.420.264	846.531.743.267
+ Ngắn hạn		43.910.808.391	35.531.713.978
+ Dài hạn		793.742.611.873	811.000.029.289
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		12.198.212	1.296.853.770
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	0
- Chênh lệch tỷ giá		221.504.646.986	(395.016.319.398)
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		732.467.306	4.988.051.263
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ (CLTG phân bổ)		220.772.179.680	(400.004.370.661)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(81.441.540.960)	187.618.800.283
- Chi phí tài chính khác		18.293.136.862	1.075.200.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)		0	0
<b>Cộng</b>		<b>996.021.861.364</b>	<b>641.506.277.922</b>
6. Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		452.727.273	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản		0	0
- Tiền phạt thu được		0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý		0	0
- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		0	0
<b>Cộng</b>		<b>452.727.273</b>	<b>0</b>
		753.203.239	808.218.691
		<b>1.205.930.512</b>	<b>808.218.691</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.385.294.543	1.078.257.207
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	0	0
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Cộng</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	217.825.560.298	203.511.574.146
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	102.839.002.348	84.785.374.073
+ Tiền ăn ca	8.419.625.398	7.693.288.531
- Chi phí năng lượng	4.413.050.199	4.136.445.051
- Chi phí vật liệu quản lý	370.933.275	0
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.554.205.804	2.197.169.672
- Chi phí khấu hao	4.661.006.541	3.678.204.869
- Thuế và lệ phí	18.901.043.123	16.813.041.253
- Chi phí dự phòng	2.726.136.740	7.176.390.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	5.061.330.000
- Chi phí khác bằng tiền	8.974.428.813	13.580.719.584
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	63.966.128.057	58.389.610.380
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.333.890.632	2.015.565.664
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	387.262.839	287.182.627
+ Tiền ăn ca	46.075.291	35.732.268
- Chi phí năng lượng	28.800.000	24.854.000
- Chi phí vật liệu	141.111.135	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	876.029.011	632.304.967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	394.612
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	370.000.000	544.306.371
	484.612.356	490.790.819
	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Kỳ này	Kỳ trước
<b>a. Tổng số</b>		<b>9.609.579.341.619</b>	<b>8.238.426.253.808</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		6.830.075.962.239	5.615.716.694.050
+ Nguyên vật liệu		366.827.414.798	259.289.859.812
+ Nhiên liệu		6.339.326.978.248	5.259.178.200.489
+ Động lực		123.921.569.193	97.248.633.749
- Chi phí nhân công		352.024.095.541	305.418.507.761
+ Tiền lương		303.216.696.957	259.204.001.463
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		31.640.876.138	28.739.776.446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		17.166.522.446	17.474.729.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.977.359.452.046	1.924.666.008.198
- Chi phí khác bằng tiền		193.349.332.070	152.448.017.015
<b>b. Sản xuất than</b>		<b>256.770.499.723</b>	<b>240.177.026.784</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		<b>104.669.248.769</b>	<b>88.772.054.398</b>
+ Nguyên vật liệu		25.439.404.766	17.512.061.070
+ Nhiên liệu		14.357.061.463	10.136.756.621
+ Động lực		9.650.347.972	6.581.168.765
- Chi phí nhân công		1.431.995.331	794.135.684
+ Tiền lương		30.924.899.614	29.218.852.630
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		26.171.194.957	24.677.106.280
+ Ăn ca		3.095.784.657	2.907.216.350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.657.920.000	1.634.530.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		7.796.151.735	8.376.775.266
- Chi phí khác bằng tiền		10.619.074.473	4.757.717.016
<b>c. Sản xuất điện</b>		<b>29.889.718.181</b>	<b>28.906.648.416</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		<b>9.425.793.384.880</b>	<b>8.105.136.647.304</b>
+ Nguyên vật liệu		6.727.066.328.001	5.555.078.619.705
		289.321.168.764	217.469.986.316



+ Nhiên liệu	6.328.208.513.759	5.252.594.554.251
+ Động lực	109.536.645.478	85.014.079.138
- Chi phí nhân công	320.590.179.314	275.956.489.882
+ Tiền lương	276.602.000.000	234.346.420.401
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	28.501.176.868	25.786.699.629
+ Ăn ca	15.487.002.446	15.823.369.852
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.969.563.300.311	1.916.289.232.932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.641.847.597	147.687.799.999
- Chi phí khác bằng tiền	225.931.729.657	210.124.504.786
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.373.452.984	
+ Nguyên vật liệu	62.373.452.984	32.461.154.216
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí	62.373.452.984	32.461.154.216
i. Sản xuất sản phẩm khác		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.905.252	405.815.790
+ Nguyên vật liệu	49.525.252	0
- Chi phí khác bằng tiền	49.525.252	0
j. Kinh doanh dịch vụ	9.380.000	405.815.790
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	16.684.349.734	12.429.868.677
+ Nguyên vật liệu	15.147.251.236	11.444.145.636
+ Nhiên liệu	726.206.335	1.249.236
+ Động lực	1.468.116.517	2.477.473
- Chi phí nhân công	12.952.928.384	11.440.418.927
+ Tiền lương	509.016.613	243.165.249
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	443.502.000	180.474.782
+ Ăn ca	43.914.613	45.860.467
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.600.000	16.830.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	88.410.000	2.500.000
	939.671.885	740.057.792

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
  - + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
  - + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
  - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
  - + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
  - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
  - + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

1509359986

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.988.805.441	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.988.805.441	0

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	4.120.233.431	24.944.730.756
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	4.120.233.431	24.944.730.756

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

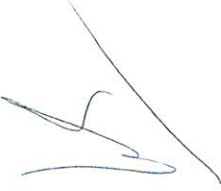
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 29 tháng 1 năm 2017



Ngô Tri Thịnh

